

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 53-PX Khai thác 3

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		182	108.171,0	117.922.000	-2.120.878			5	2.095.577	200.000						62.343	118.159.041	5.356.500	1.004.600	669.800	975.800	385.000		330.264	1.693.000	416.000	1.092.000			11.922.964	106.236.077		
1	HL-02000	Đinh Xuân Đăng	10.897.000	22	14.894,0	16.236.609	-424.176			5	2.095.577	200.000							18.108.010	887.800	166.500	111.000	149.000	55.000		111.024						1.480.324	16.627.686		
2	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	26	16.142,0	17.597.109	-281.798												17.315.311	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				416.000	546.000			2.266.900	15.048.411		
3	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	26	17.022,0	18.556.436	-297.160												18.259.276	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.693.000					2.925.800	15.333.476		
4	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	9.797.000	28	17.238,0	18.791.908	-300.931												18.490.977	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	17.258.177		
5	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiến	9.797.000	26	17.198,0	18.748.302	-300.233												18.448.069	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		219.240						1.452.040	16.996.029		
6	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	27	17.442,0	19.014.298	-304.493												18.709.805	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	17.477.005		
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	27	8.235,0	8.977.338	-212.088											62.343	8.827.593	494.800	92.800	61.900	81.800	55.000					546.000			1.332.300	7.495.293		
2	31	Tổ cơ điện lò		425	198.028,7	222.288.373		7	1.496.961			960.000	11.000.000	480.000			5.800.000		242.025.334	7.381.000	1.384.600	923.300	2.184.800	880.000		1.598.762		-57.000	2.776.800	910.000		17.982.262	224.043.072		
8	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	6.790.000	20	7.102,0	7.972.039							500.000				200.000		8.672.039	543.300	101.900	68.000	79.600	55.000				-626.000			221.800	8.450.239			
9	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	29	14.078,4	15.803.090											400.000		16.203.090	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		78.440						995.640	15.207.450		
10	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	29	12.678,8	14.231.975							1.000.000				400.000		15.631.975	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	14.714.775			
11	HL-02534	Lưu Đức Ánh	6.174.000	30	15.018,2	16.857.965						320.000	1.000.000				400.000		18.577.965	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		93.963						980.063	17.597.902		
12	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.895.000	20	12.610,3	14.155.128		3	680.192			320.000	500.000				200.000		15.855.320	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		107.775						964.575	14.890.745		
13	HL-06429	Bùi Hồng Kiên	5.629.000	30	16.969,1	19.047.863						320.000	1.000.000				400.000		20.767.863	476.000	89.300	59.500	149.000	55.000		161.439						990.239	19.777.624		
14	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.575.000	27	12.764,9	14.328.622							1.000.000				400.000		15.728.622	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		88.288			1.388.400			2.266.288	13.462.334		
15	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.575.000	24	13.729,8	15.411.785							1.000.000				400.000		16.811.785	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		226.454			1.388.400			2.404.454	14.407.331		
16	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	31	15.038,1	16.880.359							1.000.000				400.000		18.280.359	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		67.209						856.809	17.423.550		
17	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.527.000	28	11.952,2	13.416.362											400.000		13.816.362	442.200	83.000	55.300	132.400	55.000				319.000		910.000		1.996.900	11.819.462		
18	HL-04403	Lê Văn Thuấn	5.309.000	27	12.000,5	13.470.579							1.000.000	480.000			400.000		15.350.579	424.800	79.700	53.100	147.900	55.000							760.500	14.590.079			
19	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.309.000	22	10.497,8	11.783.800		4	816.769				1.000.000				400.000		14.000.569	424.800	79.700	53.100	134.400	55.000		174.483						921.483	13.079.086		
20	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	28	10.819,2	12.144.618							1.000.000				400.000		13.544.618	424.800	79.700	53.100	129.900	55.000								742.500	12.802.118		
21	HL-07983	Lường Huy Huyền	5.013.000	21	8.122,0	9.116.994											200.000		9.316.994	401.100	75.200	50.200	87.900	55.000				250.000				919.400	8.397.594		
22	HL-07778	Đỗ Quang Trường	5.013.000	28	10.955,7	12.297.840							1.000.000				400.000		13.697.840	401.100	75.200	50.200	131.700	55.000		397.358						1.110.558	12.587.282		
23	HL-07892	Đỗ Mạnh Lâm	5.013.000	31	13.692,0	15.369.354											400.000		15.769.354	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		203.353						933.853	14.835.501		
3	32	Tổ thợ lò		2.138	1.243.006,4	1.395.282.245		174	48.214.538	18	5.572.576	2.000.000	58.500.000	2.880.000	12	4.700.000	43.750.000		1.560.899.359	58.347.500	10.947.000	7.295.800	13.701.200	5.665.000	218.655	7.468.185	3.949.000	16.970.766	24.191.600	2.028.000	2.158.000	152.940.705	1.407.958.654		
24	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.748.000	15	10.975,0	12.319.505						640.000	500.000				250.000		13.709.505	751.100	140.900	93.900	127.200	55.000				465.333				1.633.433	12.076.072		
25	HL-00726	Lê Tiến Tuấn	8.428.000	26	17.019,5	19.104.437						320.000	1.000.000				500.000		20.924.437	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000				346.250	5.000.000			6.468.950	14.455.487		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
26	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.428.000	27	18.988,2	21.314.371						320.000	1.000.000				500.000		23.134.371	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		141.482						1.264.182	21.870.189	
27	HL-02644	Đặng Văn Nhu	8.428.000	21	12.882,2	14.460.360		2	648.308			320.000	1.000.000				500.000		16.928.668	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000				613.800				1.736.500	15.192.168	
28	HL-02700	Trương Thế Dương	8.308.000	25	16.172,1	18.153.281						200.000	1.000.000				500.000		19.853.281	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000		107.868						1.205.368	18.647.913	
29	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.308.000	19	12.239,5	13.738.903		6	1.917.231			200.000	500.000				250.000		16.606.134	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000		129.395		465.333	4.000.000			5.692.228	10.913.906	
30	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	14	7.760,0	8.710.648							500.000				250.000		9.460.648	648.700	121.700	81.100	86.100	55.000		593.115						1.585.715	7.874.933	
31	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	18	8.283,3	9.298.010		7	2.182.923				500.000				250.000		12.230.933	648.700	121.700	81.100	113.800	55.000							1.020.300	11.210.633		
32	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	8.108.000	22	14.217,0	15.958.670		4	1.247.385				1.000.000				500.000		18.706.055	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			3.949.000					5.004.500	13.701.555	
33	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	21	12.763,8	14.327.399							1.000.000				500.000		15.827.399	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	14.771.899	
34	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	8.108.000	15	8.630,0	9.687.228							500.000				250.000		10.437.228	648.700	121.700	81.100	95.900	55.000								1.002.400	9.434.828	
35	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyền	8.108.000	18	9.655,2	10.838.044		6	1.871.077				500.000				250.000		13.459.121	648.700	121.700	81.100	126.100	55.000								1.032.600	12.426.521	
36	HL-00778	Lê Văn Chùng	8.108.000	21	11.177,6	12.546.880		3	935.538				1.000.000				500.000		14.982.418	648.700	121.700	81.100	141.300	55.000				292.000				1.339.800	13.642.618	
37	HL-01174	Đỗ Văn Hà	8.108.000	25	16.687,7	18.731.989							1.000.000				500.000		20.231.989	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				455.250	1.388.400			2.899.150	17.332.839	
38	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	8.108.000	22	14.014,4	15.731.194							1.000.000				500.000		17.231.194	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				455.250				1.510.750	15.720.444	
39	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	24	12.126,5	13.612.014		2	623.692				1.000.000				500.000		15.735.706	648.700	121.700	81.100	148.800	55.000		158.617				1.388.400		2.602.317	13.133.389	
40	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	25	13.919,9	15.625.117							1.000.000				500.000		17.125.117	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				554.000	1.388.400			2.997.900	14.127.217	
41	HL-01992	Đỗ Như Vân	8.108.000	27	14.733,6	16.538.556							1.000.000				500.000		18.038.556	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		81.345						1.136.845	16.901.711	
42	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	20	10.173,3	11.419.603		2	623.692	3	935.538		1.000.000				500.000		14.478.833	648.700	121.700	81.100	136.300	55.000				674.600		572.000		2.289.400	12.189.433	
43	HL-02027	Hoàng Văn Hiến	8.108.000	24	16.083,9	18.054.276							1.000.000				500.000		19.554.276	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.498.776	
44	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	15	8.166,0	9.166.385							1.000.000		5	2.000.000	500.000		12.666.385	648.700	121.700	81.100	118.100	55.000								1.024.600	11.641.785	
45	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	19	10.811,9	12.136.435		6	1.871.077				500.000				250.000		14.757.512	648.700	121.700	81.100	139.100	55.000								1.045.600	13.711.912	
46	HL-02177	Vũ Văn Giới	8.108.000	23	13.073,6	14.675.140							1.000.000				500.000		16.175.140	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				554.000				1.609.500	14.565.640	
47	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	23	13.655,3	15.328.102							1.000.000				500.000		16.828.102	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				459.000				1.514.500	15.313.602	
48	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	27	18.272,1	20.510.544							1.000.000				500.000		22.010.544	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		238.895		459.000				1.753.395	20.257.149	
49	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	8.108.000	20	11.376,4	12.770.023							1.000.000				500.000		14.270.023	648.700	121.700	81.100	134.200	55.000								1.040.700	13.229.323	
50	HL-02435	Ninh A Long	8.108.000	23	15.172,5	17.031.224		2	623.692				1.000.000	480.000			500.000		19.634.916	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		70.586						1.126.086	18.508.830	
51	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	8.108.000	16	9.318,0	10.459.512		4	1.247.385				500.000				250.000		12.456.897	648.700	121.700	81.100	116.100	55.000						3.000.000		4.022.600	8.434.297	
52	HL-02606	Tổng Văn Thuận	8.108.000	15	7.890,0	8.856.573		6	1.871.077				500.000		2	700.000	250.000		12.177.650	648.700	121.700	81.100	113.300	55.000				721.500	546.000			2.287.300	9.890.350	
53	HL-02674	Trần Văn Hùng	8.108.000	22	12.323,9	13.833.597		2	623.692								500.000		14.957.289	648.700	121.700	81.100	141.100	55.000				613.800				1.661.400	13.295.889	
54	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	27	14.248,5	15.994.029							1.000.000				500.000		17.494.029	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		696.162						1.751.662	15.742.367	
55	HL-03825	Tô Văn Lâm	8.108.000	25	16.282,4	18.277.038							1.000.000				500.000		19.777.038	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		467.209						1.522.709	18.254.329	
56	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
58	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	22	11.677,1	13.107.560							1.000.000				500.000		14.607.560	648.700	121.700	81.100	137.600	55.000					1.388.400			2.432.500	12.175.060		
59	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	25	16.316,0	18.314.754							1.000.000				500.000		19.814.754	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.759.254			
60	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	26	18.082,1	20.297.212							1.000.000	480.000			500.000		22.277.212	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	21.221.712			
61	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	8.108.000	24	12.414,2	13.934.959							1.000.000				500.000		15.434.959	648.700	121.700	81.100	145.800	55.000				320.000			1.372.300	14.062.659			
62	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	25	12.700,8	14.256.726							1.000.000	480.000			500.000		16.236.726	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				474.800			1.530.300	14.706.426			
63	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	20	13.415,8	15.059.262		6	1.871.077				1.000.000	480.000			500.000		18.910.339	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.854.839			
64	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	24	11.684,4	13.115.811		2	623.692				1.000.000				500.000		15.239.503	648.700	121.700	81.100	143.900	55.000				483.333			1.533.733	13.705.770			
65	HL-04369	Đinh Như Thành	8.108.000	20	10.708,9	12.020.817		6	1.871.077				1.000.000				500.000		15.391.894	648.700	121.700	81.100	145.400	55.000							1.051.900	14.339.994			
66	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	24	15.759,5	17.690.079							1.000.000				500.000		19.190.079	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				498.333			1.553.833	17.636.246			
67	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	23	11.392,5	12.788.151							1.000.000				500.000		14.288.151	648.700	121.700	81.100	134.400	55.000				430.000			1.470.900	12.817.251			
68	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	18	10.353,0	11.621.306							500.000				250.000		12.371.306	648.700	121.700	81.100	115.200	55.000					3.000.000			4.021.700	8.349.606		
69	HL-04592	Ma Văn Quân	8.108.000	11	5.683,0	6.379.202		9	2.806.615				500.000				250.000		9.935.817	648.700	121.700	81.100	90.800	55.000	121.620							1.118.920	8.816.897		
70	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	26	18.119,9	20.339.643							1.000.000				500.000		21.839.643	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				238.200			1.293.700	20.545.943			
71	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	10	6.477,5	7.270.977				14	4.365.846		1.000.000				500.000		13.136.823	648.700	121.700	81.100	122.900	55.000				365.000			1.394.400	11.742.423			
72	HL-04803	Bùi Đức Quyết	8.108.000	25	13.565,0	15.226.739							1.000.000				500.000		16.726.739	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.671.239			
73	HL-04909	Đàm Văn Lên	8.108.000	23	14.505,8	16.282.793							1.000.000				500.000		17.782.793	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				421.000			1.476.500	16.306.293			
74	HL-05034	Tô Văn Du	8.108.000	21	13.221,1	14.840.743		3	935.538				1.000.000				500.000		17.276.281	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		153.380						1.208.880	16.067.401		
75	HL-05035	Hà Văn Tùng	8.108.000	27	14.980,4	16.815.535							1.000.000	480.000			500.000		18.795.535	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		740.411		437.000		780.000		3.012.911	15.782.624		
76	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	23	12.543,2	14.079.819							1.000.000				500.000		15.579.819	648.700	121.700	81.100	147.300	55.000				524.000			1.577.800	14.002.019			
77	HL-05827	Tô Văn Xuyên	8.108.000	20	10.779,0	12.099.437		4	1.247.385				1.000.000				500.000		14.846.822	648.700	121.700	81.100	140.000	55.000							1.046.500	13.800.322			
78	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	7.051.000	8	4.992,0	5.603.551													5.603.551				56.000	55.000							111.000	5.492.551			
79	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	17	11.767,8	13.209.371		4	1.084.769				500.000				250.000		15.044.140	564.100	105.800	70.600	143.000	55.000		361.059						1.299.559	13.744.581		
80	HL-02517	Trần Quang Diễm	7.051.000	21	10.430,8	11.708.648							1.000.000				500.000		13.208.648	564.100	105.800	70.600	124.700	55.000				420.000		208.000		1.548.200	11.660.448		
81	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	24	15.314,3	17.190.339		3	813.577				1.000.000	480.000			500.000		19.983.916	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				465.333			1.409.833	18.574.083			
82	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	25	13.185,9	14.801.254											500.000		15.301.254	564.100	105.800	70.600	145.600	55.000		98.082		346.250				1.385.432	13.915.822		
83	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	23	14.353,5	16.111.892							1.000.000				500.000		17.611.892	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		242.069		361.000				1.547.569	16.064.323		
84	HL-05250	Vũ Xuân Đại	7.051.000	14	6.721,0	7.544.364		9	2.440.731	1	271.192		500.000				250.000		11.006.287	564.100	105.800	70.600	102.700	55.000								898.200	10.108.087		
85	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	7.051.000	23	13.551,3	15.211.417							1.000.000				500.000		16.711.417	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		173.298						1.117.798	15.593.619		
86	HL-06537	Hoàng Văn Đông	7.051.000	18	10.062,1	11.294.735		6	1.627.154								250.000		13.171.889	564.100	105.800	70.600	124.300	55.000								919.800	12.252.089		
87	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.469.000	5	2.646,0	2.970.151													2.970.151				29.700	55.000	97.035		365.000					546.735	2.423.416		
88	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.469.000	8	5.241,0	5.883.055		12	2.985.692										8.868.747	517.600	97.100	64.700	81.900	55.000					2.000.000			2.816.300	6.052.447		
89	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.469.000	15	6.923,0	7.771.110		6	1.492.846								250.000		9.513.956	517.600	97.100	64.700	88.3												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
90	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	23	14.557,2	16.340.546		2	497.615				1.000.000				500.000		18.338.161	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	17.454.761		
91	HL-03878	Trịnh Văn Giới	6.469.000	17	10.066,0	11.299.147									5	2.000.000	500.000		13.799.147	517.600	97.100	64.700	131.200	55.000		105.070						970.670	12.828.477		
92	HL-05285	Bàn Văn Đào	6.469.000	21	10.151,7	11.395.323							1.000.000				500.000		12.895.323	517.600	97.100	64.700	122.200	55.000								856.600	12.038.723		
93	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	8	4.327,0	4.857.084		9	2.239.269										7.096.353	517.600	97.100	64.700	64.200	55.000								798.600	6.297.753		
94	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	25	12.216,8	13.713.377							1.000.000				500.000		15.213.377	517.600	97.100	64.700	145.300	55.000								879.700	14.333.677		
95	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.469.000	17	8.321,0	9.340.373		6	1.492.846								250.000		11.083.219	517.600	97.100	64.700	104.000	55.000								838.400	10.244.819		
96	HL-06637	Lê Khắc Đức	6.469.000	24	14.919,5	16.747.174											500.000		17.247.174	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					446.000			1.329.400	15.917.774		
97	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	25	15.777,3	17.710.116							1.000.000				500.000		19.210.116	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		590.500			399.200			1.873.100	17.337.016		
98	HL-07762	La Quảng Nghĩa	6.469.000	26	13.519,8	15.176.058							1.000.000				500.000		16.676.058	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	15.792.658		
99	HL-06629	Cao Văn Chính	6.161.000	25	15.201,9	17.064.226											500.000		17.564.226	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	16.713.126		
100	HL-05425	Sùng Mí Sinh	6.161.000	20	9.480,1	10.641.493							1.000.000				500.000		12.141.493	492.900	92.500	61.700	114.900	55.000					546.000			1.363.000	10.778.493		
101	HL-06536	Tô Văn Quý	6.161.000	22	10.969,4	12.313.163											500.000		12.813.163	492.900	92.500	61.700	121.700	55.000								823.800	11.989.363		
102	HL-06564	Hoàng Văn Năm	6.161.000	22	14.234,9	15.978.706											500.000		16.478.706	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	15.627.606		
103	HL-06764	Ngọc Văn Lực	6.161.000	21	10.233,1	11.486.661											500.000		11.986.661	492.900	92.500	61.700	113.400	55.000		217.252						1.032.752	10.953.909		
104	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	5.867.000	10	5.029,0	5.645.083											250.000		5.895.083				59.000	55.000				399.200				513.200	5.381.883		
105	HL-06631	Trần Huy Ban	5.867.000	24	11.867,1	13.320.892											500.000		13.820.892	469.400	88.100	58.700	132.000	55.000								803.200	13.017.692		
106	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	19	9.877,0	11.086.993		3	676.962								250.000		12.013.955	469.400	88.100	58.700	114.000	55.000				486.000			546.000	1.817.200	10.196.755		
107	HL-07651	Vũ Văn Lầu	5.867.000	23	14.281,1	16.030.566											500.000		16.530.566	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.710.366		
108	HL-06590	Lành Văn Trường	5.867.000	17	9.850,0	11.056.685		4	902.615								250.000		12.209.300	469.400	88.100	58.700	115.900	55.000								787.100	11.422.200		
109	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	20	11.020,0	12.369.984		3	676.962								500.000		13.546.946	469.400	88.100	58.700	129.300	55.000		85.264						885.764	12.661.182		
110	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	19	11.317,0	12.703.402											250.000		12.953.402	469.400	88.100	58.700	123.400	55.000		518.125						1.312.725	11.640.677		
111	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	20	12.100,4	13.582.818											500.000		14.082.818	469.400	88.100	58.700	134.700	55.000								805.900	13.276.918		
112	HL-07640	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	19	11.887,2	13.343.489		6	1.353.923								250.000		14.947.412	469.400	88.100	58.700	143.300	55.000								814.500	14.132.912		
113	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	20	9.874,0	11.083.626											500.000		11.583.626	469.400	88.100	58.700	109.700	55.000								780.900	10.802.726		
114	HL-07818	Vũ Văn Thắng	5.867.000	23	13.471,5	15.121.841											500.000		15.621.841	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		74.015		475.000				1.369.215	14.252.626		
115	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	20	12.094,3	13.575.881											500.000		14.075.881	469.400	88.100	58.700	134.600	55.000								805.800	13.270.081		
116	HL-06776	Phàng A Lữ	5.867.000	21	12.912,1	14.493.889		3	676.962								500.000		15.670.851	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					366.500		832.000	2.018.700	13.652.151		
117	HL-06817	Phàng A Chư	5.867.000	22	13.845,3	15.541.434		3	676.962								500.000		16.718.396	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					366.500		780.000	1.966.700	14.751.696		
118	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	25	12.645,2	14.194.258											500.000		14.694.258	469.400	88.100	58.700	140.800	55.000								812.000	13.882.258		
119	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	21	12.894,6	14.474.234		5	1.128.269								500.000		16.102.503	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					336.000			1.156.200	14.946.303		
120	HL-07124	Giảng Thanh Tú	5.867.000	23	14.031,2	15.750.052											500.000		16.250.052	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		139.962						960.162	15.289.890		
121	HL-07408	Vi Văn Hùng	5.867.000	23	14.330,4	16.085.962											500.000		16.585.962	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		286.229						1.106.429	15.479.533		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
122	HL-07558	Vũ Văn Sơn	5.867.000	16	8.418,0	9.449.257		3	676.962								250.000		10.376.219	469.400	88.100	58.700	97.600	55.000		327.347		418.000		468.000		1.982.147	8.394.072		
123	HL-07592	Chèo A Soang	5.867.000	25	14.904,8	16.730.673											500.000		17.230.673	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		467.618						1.287.818	15.942.855		
124	HL-07652	Nguyễn Đăng Chính	5.867.000	17	10.193,0	11.441.705		5	1.128.269								250.000		12.819.974	469.400	88.100	58.700	122.000	55.000								793.200	12.026.774		
125	HL-07737	Vũ Đình Hân	5.867.000	20	12.053,1	13.529.634											500.000		14.029.634	469.400	88.100	58.700	134.100	55.000								805.300	13.224.334		
126	HL-07939	Trần Hồng Quân	5.867.000	23	13.834,8	15.529.648											500.000		16.029.648	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.209.448		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			53	13.479,0	15.130.260									1	350.000		106.918	15.587.178	841.900	157.900	105.300	144.900	110.000								1.360.000	14.227.178	
127	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	26	6.162,0	6.916.883										1	350.000		49.881	7.316.764	427.000	80.100	53.400	67.600	55.000								683.100	6.633.664	
128	HL-00987	Nguyễn Thị Phương	5.185.000	27	7.317,0	8.213.377												57.037	8.270.414	414.900	77.800	51.900	77.300	55.000								676.900	7.593.514		
Tổng cộng				2.798	1.562.685,0	1.750.622.878	-2.120.878	181	49.711.499	23	7.668.153	3.160.000	69.500.000	3.360.000	13	5.050.000	49.550.000	169.261	1.936.670.912	71.926.900	13.494.100	8.994.200	17.006.700	7.040.000	218.655	9.397.211	5.642.000	17.329.766	28.060.400	2.938.000	2.158.000	184.205.931	1.752.464.981		

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng